

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103 /CV-ĐOBC
V/v: Công bố BCTC quý 4/2016

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)
2. Mã chứng khoán: PXT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
4. Điện thoại: (064) 3835 888 Fax: (064) 3835 883
5. Điện thoại cố định (Cơ quan) : (064) 3835 888 Fax: (064) 3835 884
6. Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí xin được Công bố Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2016 bao gồm các nội dung sau:

- Bảng Cân đối Kế toán tại thời điểm 31/12/2016.
- Báo cáo Kết quả Hoạt động Sản xuất Kinh doanh quý 4 năm 2016.
- Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ năm 2016.
- Thuyết minh Báo cáo Tài chính năm 2016.

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu hoạt động SXKD	Năm 2016		Năm 2015		Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)	
	Quý 4	Cả năm	Quý 4	Cả năm	Quý 4	Cả năm
Doanh thu thuần	54,240	438,588	118,377	307,154	-54%	43%
Lợi nhuận trước thuế	2,396	30,907	26,693	33,681	-91%	-8%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Minh Công**

Số: 96 /UQ-ĐOBC

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIẤY ỦY QUYỀN

1. NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Ông : **Vũ Chí Cường**
Chức vụ : Giám đốc
Đơn vị : Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ : 35G đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh BR-VT
CMND số : 015079000010 Ngày cấp: 09/10/2013 Nơi cấp: Công an Hà Nội

2. NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN:

Ông : **Mai Đình Bảo**
Chức vụ : Phó Giám đốc
Đơn vị : Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ : 35G đường 30/4, Phường 9, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh BR-VT
CMND số : 273044496 Ngày cấp: 03/04/2006 Nơi cấp: Công an BR-VT

3. PHẠM VI ỦY QUYỀN:

Ủy quyền cho Ông **Mai Đình Bảo** - Phó Giám đốc Công ty được thay mặt Giám đốc Công ty ký báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ông **Mai Đình Bảo** chịu trách nhiệm về các nội dung công việc thuộc phạm vi được uỷ quyền trước pháp luật, trước Giám đốc Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Đình Bảo

NGƯỜI ỦY QUYỀN
GIÁM ĐỐC



Vũ Chí Cường

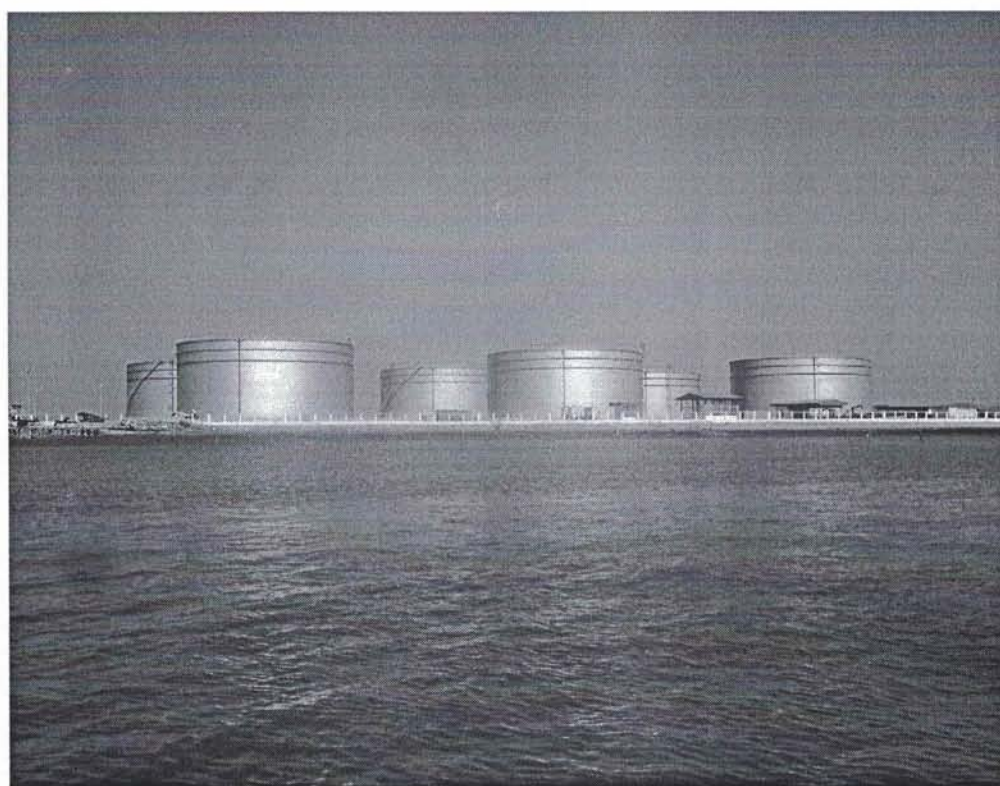
Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, Ban GD;
- Các phòng, Ban, CN- XN;
- Lưu VT.

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2016 ĐẾN 31/12/2016



Tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính:.....VNĐ.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361,729,362,624	192,096,497,512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,227,241,638	57,059,875,611
1. Tiền	111	VI.1	7,256,194,037	16,009,257,131
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,971,047,601	41,050,618,480
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232,626,282,274	44,957,451,029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225,149,746,386	43,069,868,879
2. Trả trước cho người bán	132		953,598,040	978,159,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	36,994,543,722	31,269,904,896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,471,605,874)	(30,360,482,474)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	81,917,693,562	88,834,254,877
1. Hàng tồn kho	141		97,688,463,772	110,765,081,824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15,770,770,210)	(21,930,826,947)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,958,145,150	1,244,915,995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	3,779,793,779	1,236,281,195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		978,766,954	8,634,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		199,584,417	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,217,238,711	79,118,682,474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,695,553,779	2,168,366,742
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		1,695,553,779	2,168,366,742
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		65,998,213,401	63,669,788,888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	60,982,009,393	63,579,922,215
- Nguyên giá	222		143,017,403,862	139,780,499,521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82,035,394,469)	(76,200,577,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	4,478,929,356	-
- Nguyên giá	225		4,927,415,332	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(448,485,976)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	537,274,652	89,866,673

- Nguyên giá	228		897,062,000	357,562,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(359,787,348)	(267,695,327)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,496,560,077	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,496,560,077	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,026,911,454	13,280,526,844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	9,026,911,454	13,280,526,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		453,946,601,335	271,215,179,986
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		374,031,537,101	222,207,434,638
I. Nợ ngắn hạn	310		345,991,189,883	213,480,458,175
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.12	32,263,565,335	8,395,298,585
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		137,281,464,904	86,867,595,658
3. Người mua trả tiền trước	313		50,361,037,477	5,911,235,659
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	11,455,971,970	14,719,676,116
5. Phải trả người lao động	315		47,328,653,476	15,926,073,205
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.15	50,238,864,816	64,519,042,330
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.17		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.16	10,252,838,264	16,540,186,884
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,274,343,903	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,449,738	601,349,738
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28,040,347,218	8,726,976,463
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.12	8,404,246,212	8,726,976,463
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		19,636,101,006	
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,915,064,234	49,007,745,348
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	79,915,064,234	49,007,745,348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,826,415	150,826,415

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,984,594,051	14,984,594,051
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(135,220,356,232)	(166,127,675,118)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(137,617,234,268)	(199,809,283,092)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,396,878,036	33,681,607,974
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		453,946,601,335	271,215,179,986

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nam Thi Huong Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Minh Công



PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Đình Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (2016)		Năm trước (2015)	
			Quý IV	Lũy kế đến 31/12/2016	Quý IV	Lũy kế đến 31/12/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	54,240,866,409	438,588,123,636	118,377,227,814	307,154,717,286
2. Các khoản giảm trừ	2					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		54,240,866,409	438,588,123,636	118,377,227,814	307,154,717,286
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	39,853,215,504	366,752,484,489	94,783,854,595	252,808,575,214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,387,650,905	71,835,639,147	23,593,373,219	54,346,142,072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	393,369,346	2,019,985,931	1,260,549,695	2,497,180,934
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	870,171,110	3,215,527,001	(3,609,266,013)	1,097,051,389
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		870,171,110	3,215,527,001	(3,609,266,013)	1,097,051,389
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	10,971,751,946	38,419,661,450	4,530,623,880	24,756,870,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,939,097,195	32,220,436,627	23,932,565,047	30,989,401,078
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,505,597,369	6,271,117,478	4,498,901,297	4,905,415,453
12. Chi phí khác	32	VII.7	2,047,816,528	7,584,235,219	1,738,030,996	2,213,208,557
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(542,219,159)	(1,313,117,741)	2,760,870,301	2,692,206,896
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		2,396,878,036	30,907,318,886	26,693,435,348	33,681,607,974
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		2,396,878,036	30,907,318,886	26,693,435,348	33,681,607,974
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2. LN sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Minh Công



PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Đình Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lãi trước thuế	01		30,907,318,886	33,681,607,974
2. Điều chỉnh cho các khoản			4,884,184,010	27,033,760,617
Khấu hao tài sản cố định	02		9,737,576,277	11,237,858,642
Các khoản dự phòng	03		(6,048,933,337)	17,753,666,973
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2,019,008,964)	(2,493,810,371)
Chi phí lãi vay	06		3,214,550,034	536,045,373
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,791,502,896	60,715,368,591
Thay đổi các khoản phải thu	09		(252,188,242,401)	68,518,664,733
Thay đổi hàng tồn kho	10		12,304,719,598	(37,833,475,804)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		185,012,877,667	(36,501,587,110)
Thay đổi chi phí trả trước	12		1,833,220,933	(7,912,118,014)
Tiền lãi vay đã trả			(3,160,883,346)	(3,356,563,150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,422,015,875)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(121,000,000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,828,820,528)	43,509,289,246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12,716,861,272)	(3,019,878,436)
2. Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22		1,643,528,811	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,750,117,235	2,565,291,562
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,323,215,226)	(454,586,874)

III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền bán cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		57,264,373,281	32,715,999,539
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(37,287,598,682)	(45,011,088,323)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,657,372,818)	(4,240,594,710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		18,319,401,781	(16,535,683,494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14,832,633,973)	26,519,018,878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,059,875,611	30,540,856,733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42,227,241,638	57,059,875,611

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Mam Rui Nhung Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Minh Công



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Đình Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CT cổ phần

+ Công ty cổ phần XL Đường ống bể chứa dầu khí thành lập theo QĐ số 963/QĐ- XLĐK ngày 16/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH MTV XL Đường ống Bồn bể Dầu khí thành Công ty cổ phần; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế công ty CP số 3500833615 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu cấp đăng ký lần đầu 26/11/2009

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 200 tỷ đồng

+ Các cổ đông của Công ty bao gồm :

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt nam	51,00%
+ CT CP quản lý đầu tư Sài gòn - Hà nội	4,25%
+CTCP đầu tư & tư vấn tài chính DK VN	4,00%
+ CT CP quản lý quỹ Thái dương	5,50%
+ Các cổ đông cá nhân	35,25%

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí

3. Ngành nghề kinh doanh : Thi công các CT đường ống , bồn bể dầu khí ; LD các HT thiết bị CN, HTTBĐK, tự động hoá CN, LD các HT đường dây tải điện và các HT điện DD & CN khác,KS, duy tu, bảo dưỡng và SC các CT DK (ngoài biển và đất liền),
V ... V ... V

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Xí nghiệp xây lắp số 1
- Xí nghiệp xây lắp số 2
- Xí nghiệp xây lắp số 3
- Xí nghiệp xây lắp số 5

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12)

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1/1 và kết thúc 31/12 năm dương lịch .

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Cty từ 1/12/2009 (ngày thành lập) đến 31/12/2009 .

2. Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán : VND

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VND

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh .

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua+chi phí chế biến+các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , vô hình : Theo nguyên giá và giá trị hao mòn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình; vô hình : Theo phương pháp khấu hao đường thẳng

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Tiền mặt	13,999,411	98,878,585
- Tiền gửi ngân hàng	7,242,194,626	15,910,378,546
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	34,971,047,601	41,050,618,480
Cộng	42,227,241,638	57,059,875,611

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm (31/12/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	161,836,542,861	38,096,404,246
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,298,833	68,231,692
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	63,996,170,681	3,724,616,017
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam-CTCP-Công ty QLDA Khí		2,383,280,898
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	9,257,829,515	786,669,294
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	67,990,797,076	7,089,411,042
Tổng công ty dầu Việt nam	974,862,876	
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí	1,578,501,538	1,578,501,538
Công ty TNHH Toyo Việt Nam		908,707,249
Liên Doanh Việt- Nga Vietsovetro	1,900,334,808	2,736,673,866
Ban QLDA huyện Côn Đảo	10,873,713,026	9,979,386,440

Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí		1,553,441,480
Sở VH thể thao & Du lịch tỉnh BR - VT	2,931,748,370	2,931,748,370
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,296,286,138	4,355,736,360
3.2. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	63,313,203,525	4,973,464,633
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	362,988,326	682,316,918
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	22,907,164,429	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí		
Cty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		621,666,025
Liên Doanh Việt- Nga Vietsoverno	8,296,814,595	2,286,513,938
Cty CPKD KHL Miền Bắc-Ban QLDA Đầu tư Xây dựng	588,343,265	
Tổng Cty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	27,336,796,356	
Ban QLDA huyện Côn Đảo	3,821,096,554	
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí- Xi nghiệp xây lắp số 5		1,382,967,752
Tổng cộng	225,149,746,386	43,069,868,879

4. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	36,994,543,722	28,070,629,504	31,269,904,896	28,001,633,680
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1,693,139,727		980,123,957	
- Ký cược, ký quỹ;	5,493,777,570		1,030,005,213	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	987,095,110	279,259,124	980,471,299	213,284,660
- Phải thu khác.	28,820,531,315	27,791,370,380	28,279,304,427	27,788,349,020
b) Dài hạn	1,695,553,779	-	2,168,366,742	-
- Ký quỹ, ký cược	1,695,553,779		2,168,366,742	
Tổng cộng	38,690,097,501	28,070,629,504	33,438,271,638	28,001,633,680

5. Nợ xấu :	Cuối năm (31/12/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	30,522,705,851	-		30,383,965,837	23,483,363	
Trong đó:						
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1,062,727,230			1,062,727,230		
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26,414,393,577			26,414,393,577		
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384,965,684			384,965,684		
+ Các đối tượng khác	2,660,619,360			2,521,879,346	23,483,363	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	30,522,705,851	0	-	30,383,965,837	23,483,363	-

6. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1,694,813,728	421,623,000	2,214,376,422	499,331,847
- Công cụ , dụng cụ	2,487,640,426	120,346,280	4,620,458,759	
- Chi phí SX, KD dở dang	93,506,009,618	15,228,800,930	103,930,246,643	21,431,495,100
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	97,688,463,772	15,770,770,210	110,765,081,824	21,930,826,947

* - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 541.969.280 đồng

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
.....				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	13,505,593,100	13,505,593,100		
- XDCB;	950,003,513	950,003,513		
- Khác	1,040,963,464	1,040,963,464		
Cộng	15,496,560,077	15,496,560,077	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	50,701,699,635	42,076,707,589	46,024,870,625	977,221,672	-	139,780,499,521
- Mua trong năm		6,894,788,480		214,925,000		7,109,713,480
- Tăng do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán	35,930,000	3,189,312,090	193,552,774			3,418,794,864
- Giảm do bán giao xuống XN2		250,260,300				250,260,300
- Giảm do bán giao xuống XN3		203,753,975				203,753,975
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	50,665,769,635	45,328,169,704	45,831,317,851	1,192,146,672	-	143,017,403,862
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,071,368,814	37,755,112,190	30,518,193,984	855,902,318	-	76,200,577,306
- Khấu hao trong năm	1,795,027,248	1,788,332,557	5,540,997,864	77,862,393		9,202,220,062
- Tăng điều động từ chi nhánh XN5						-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm do đánh giá lại TS (XĐ GTDN tại thời điểm chuyển sang CTCP)						-
- Thanh lý, nhượng bán	35,930,000	3,137,920,125	193,552,774			3,367,402,899
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8,830,466,062	36,405,524,622	35,865,639,074	933,764,711	-	82,035,394,469
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	43,630,330,821	4,321,595,399	15,506,676,641	121,319,354		63,579,922,215
- Tại ngày cuối kỳ	41,835,303,573	8,922,645,082	9,965,678,777	258,381,961		60,982,009,393

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

31,057,018,237 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

39,435,103,879 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				357,562,000		357,562,000
- Mua trong năm				539,500,000		539,500,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm				897,062,000		897,062,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				267,695,327		267,695,327
- Khấu hao trong năm				92,092,021		92,092,021
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối năm	-	-	-	359,787,348	-	359,787,348
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	89,866,673	-	89,866,673
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	537,274,652	-	537,274,652

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		0		0	0
- Thuê tài chính trong năm		4,927,415,332	0		4,927,415,332
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Số dư cuối năm	0	4,927,415,332	0	0	4,927,415,332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		0		0	0
- Khấu hao trong năm		448,485,976			448,485,976
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Số dư cuối năm	0	448,485,976	0	0	448,485,976
Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	4,478,929,356	0	0	4,478,929,356

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3,779,793,779	1,236,281,195
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	970,725,409	1,207,896,898
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	2,809,068,370	28,384,297
b) Dài hạn	9,026,911,454	13,280,526,844
- Lợi thế kinh doanh	1,599,251,000	2,117,927,000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6,783,460,813	10,259,403,008
- Các khoản khác	644,199,641	903,196,836
Cộng	12,806,705,233	14,516,808,039

13. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,178,351,371	8,634,800.00
Thuế GTGT được khấu trừ	978,766,954	8,634,800
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	199,584,417	
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1,178,351,371	8,634,800

14. Vay và nợ thuê tài chính :	Đầu năm (01/01/2016)		Phát sinh		Cuối kỳ (31/12/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8,395,298,585	8,395,298,585	62,813,238,250	38,944,971,500	32,263,565,335	32,263,565,335
- Vay ngắn hạn	4,492,573,494	4,492,573,494	57,264,373,281	33,379,996,793	28,376,949,982	28,376,949,982
- Vay dài hạn đến hạn trả	3,902,725,091	3,902,725,091	2,846,976,463	3,907,601,889	2,842,099,665	2,842,099,665
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		0	2,701,888,506	1,657,372,818	1,044,515,688	1,044,515,688
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8,726,976,463	8,726,976,463	5,226,134,718	5,548,864,969	8,404,246,212	8,404,246,212
Ngân hàng Quốc dân	8,726,976,463	8,726,976,463		2,846,976,463	5,880,000,000	5,880,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn		0	5,226,134,718	2,701,888,506	2,524,246,212	2,524,246,212
Cộng	17,122,275,048	17,122,275,048	73,265,507,686	47,195,724,975	43,192,057,759	43,192,057,759

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1,844,454,000	187,081,182	1,657,372,818	3,112,000,726	561,006,016	2,550,994,710
Trên 5 năm						
...						
Cộng	1,844,454,000	187,081,182	1,657,372,818	3,112,000,726	561,006,016.00	2,550,994,710

15. Trái phiếu phát hành

16. Phải trả người bán :	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Phải trả người bán ngắn hạn	137,281,464,904	137,281,464,904	86,867,595,658	86,867,595,658
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	8,909,151,520	8,909,151,520	-	-
Cty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	824,836,664	824,836,664	1,024,836,664	1,024,836,664
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	662,729,705	662,729,705	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	5,583,637,736	5,583,637,736	-	-
Cty CP chế tạo giàn khoan DK - CT TC các khối kết cấu thép (Block 8,12,16,18) thuộc DA đóng mới GK tự nâng PV Shipyard	1,579,741,998	1,579,741,998	1,579,741,998	1,579,741,998
CTY Cổ phần Vật tư thiết bị Việt Nam	639,540,000	639,540,000	-	-
XN Vật Liệu XD 125	1,818,202,784	1,818,202,784	2,340,829,846	2,340,829,846
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Đức Huỳnh	3,421,690,850	3,421,690,850	-	-
Cty TNHH Thái Anh Tuấn	1,810,629,344	1,810,629,344	-	-
Cty CP SX & TM Hòa Thịnh	3,152,319,093	3,152,319,093	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp	909,317,945	909,317,945	1,493,493,723	1,493,493,723
Cty TNHH Điện tử viễn thông Minh Tiến	799,517,634	799,517,634	383,577,148	383,577,148
Cty TNHH SX xây dựng thương mại dịch vụ Lộc An Phát	647,344,226	647,344,226	797,344,226	797,344,226
Công ty TNHH TM-DV-KT Liên á	578,486,380	578,486,380	578,486,380	578,486,380
Công ty CP xây lắp Dầu khí 2	4,629,966,337	4,629,966,337	4,629,966,337	4,629,966,337
Hãng sơn Jotun	600,000,000	600,000,000	600,000,000	600,000,000
DNTN thương mại & XD Diệu Hiền	636,204,403	636,204,403	98,023,918	98,023,918
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6,189,525,220	6,189,525,220	6,189,525,220	6,189,525,220
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí OSC	1,282,265,050	1,282,265,050	950,405,082	950,405,082
Công ty CP Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy DK VN	3,067,425,971	3,067,425,971	1,742,336,184	1,742,336,184
Cty TNHH Ximăng Holcim Việt Nam	616,642,584	616,642,584	716,642,584	716,642,584
Chi nhánh công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	3,402,150,671	3,402,150,671	3,365,230,472	3,365,230,472
Công ty TNHH Toàn Cầu Tech	1,466,489,821	1,466,489,821	927,438,002	927,438,002
Công ty CP Vận tải Đa Phương Thức	1,229,720,000	1,229,720,000	1,629,720,000	1,629,720,000
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lotus Việt Nam	536,985,294	536,985,294	-	-
Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á	2,152,307,417	2,152,307,417	-	-
Công ty TNHH TM và DV Bảo Thành	857,666,072	857,666,072	-	-
Công ty cổ phần LISESCO	9,175,233,923	9,175,233,923	7,342,237,511	7,342,237,511
Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	4,410,337,456	4,410,337,456	4,998,852,881	4,998,852,881
Công ty cổ phần Lilama 69-2	2,819,848,524	2,819,848,524	1,593,452,863	1,593,452,863
Công ty TNHH cơ khí Tam Long	1,051,666,688	1,051,666,688	-	-
Công ty cáp điện và hệ thống LS - Vina	3,515,637,122	3,515,637,122	3,515,637,122	3,515,637,122
Trung tâm phát triển CN và VLXD	2,319,540,000	2,319,540,000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	862,400,000	862,400,000	-	-

Công ty Cổ phần tập đoàn 911	1,097,609,828	1,097,609,828	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	6,930,497,262	6,930,497,262	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng HDK	569,371,074	569,371,074	-	-
Công ty TNHH HSD Việt Nam	588,100,000	588,100,000	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn	5,513,478,365	5,513,478,365	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp và Xây dựng Hòa Hưng	3,265,098,893	3,265,098,893	-	-
Các khách hàng khác	37,158,151,050	37,158,151,050	40,369,817,497	40,369,817,497
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	137,281,464,904	137,281,464,904	86,867,595,658	86,867,595,658

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu năm (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2016)
a) Phải nộp	14,719,676,116	52,803,605,661	56,067,309,807	11,455,971,970
- Thuế GTGT	10,134,724,690	51,429,414,419	51,695,173,396	9,868,965,713
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	3,222,431,458		3,222,431,458	-
- Thuế thu nhập cá nhân	101,340,806	887,919,381	442,023,320	547,236,867
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất	221,409,772	476,271,861	697,681,633	-
- Tiền thuê đất				-
- Thuế môn bài		10,000,000	10,000,000	-
- Các loại thuế khác	1,039,769,390			1,039,769,390
Cộng	14,719,676,116	52,803,605,661	56,067,309,807	11,455,971,970

17. Chi phí phải trả	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Ngắn hạn	50,238,864,816	64,519,042,330
- Trích trước chi phí thi công các công trình	30,112,347,086	52,705,272,196
- Chi phí nhân hiệu tập đoàn	65,453,806	65,453,806
- Chi phí lãi vay	82,044,530	28,856,710
- Chi phí khác	19,979,019,394	11,719,459,618
b) Dài hạn	-	-
Cộng	50,238,864,816	64,519,042,330

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1,306,489,336	1,002,038,696
- Bảo hiểm xã hội	554,230,096	715,835,891
- Bảo hiểm y tế	99,643,949	437,663,117
- Bảo hiểm thất nghiệp	42,532,280	73,014,309
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	8,249,942,603	14,311,634,871
Cộng	10,252,838,264	16,540,186,884

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
....		
....		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
....		
....		
....		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Ngắn hạn	2,727,272	976,062,727
- Doanh thu nhận trước;	2,727,272	976,062,727
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	2,727,272	976,062,727

19. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
b) Dài hạn		
...		
..		
...		
Cộng	-	-

19. Doanh thu chưa thực hiện	Số tiền	Lý do chưa thanh toán
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
..		
...		
Cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	6,274,343,903	
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	6,274,343,903	-

20. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	19,636,101,006	
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	19,636,101,006	-

	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :		
- Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí	102,000,000,000	102,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98,000,000,000	98,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ :		
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
c - Các giao dịch về vốn với các CSH & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư và phát triển	14,984,594,051	14,984,594,051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Tổng cộng:	14,984,594,051	14,984,594,051

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	150,826,415		-	-		(184,824,689,041)		15,326,137,374
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
+ Trích quỹ từ LN									-
+ Thu tiền tiền cho thuế sản phẩm									-
+ T/đoàn chuyển tiền thường									-
- Giảm vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước	-						33,681,607,974		33,681,607,974
- Giảm khác									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									-
+ T/đoàn chuyển tiền thường									-
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	150,826,415	-	-	-		(151,143,081,067)	-	49,007,745,348
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ TCT cấp Quỹ 11T/2009 của CTNNHMTV									-
- Lãi trong năm nay							30,907,318,886		30,907,318,886
- Tăng do thu lãi XN2									-
- Tang lai LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									-
- Tăng khác - TCT cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ từ LN									-
+ T/đoàn chuyển tiền thường									-
+ Thu tiền tiền cho thuế sản phẩm									-
+ Thu khác									-
- Giảm vốn trong năm nay (TCT thu lợi nhuận 11 T /2009)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay									-
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									-
+ Chi tiền TCT cấp									-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	150,826,415	-	-	-	-	(120,235,762,181)	-	79,915,064,234

23. Nguồn kinh phí :	31/12/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	3,771.57	
d) Kim khí quý, đá quý		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Các thông tin khác	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,515,850	159,490,273
+ Doanh thu nội bộ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	438,215,727,858	305,299,021,756
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
+ Doanh thu khác	359,879,928	1,696,205,257
Cộng	438,588,123,636	307,154,717,286

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Năm 2016	Năm 2015
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,907,658	121,454,923
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	372,787,675,122	216,691,508,691
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		

- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,160,056,737)	35,995,611,600
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Giá vốn khác	115,958,446	
Cộng	366,752,484,489	252,808,575,214

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,019,985,931	2,493,810,371
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		3,370,563
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2,019,985,931	2,497,180,934

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay;	3,215,527,001	5,391,285,282
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-4,294,233,893
Cộng	3,215,527,001	1,097,051,389

6. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,643,528,811	371,563,636
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	149,575,455	11,300,000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	4,478,013,212	4,522,551,817
Cộng	6,271,117,478	4,905,415,453

7. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,110,330,147	83,736,981
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2,838,861,184	291,725,983

- Các khoản khác.	3,635,043,888	1,837,745,593
Cộng	7,584,235,219	2,213,208,557

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	22,813,654,333	19,862,924,134
Chi phí vật liệu quản lý		20,363,000
Chi phí quản lý: Đồ dùng Văn phòng	440,763,435	415,723,611
Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ	2,462,201,366	2,205,891,086
Chi phí quản lý: Thuế, phí, lệ phí	1,021,938,072	215,759,896
Chi phí quản lý: Dự phòng	119,623,611	-3,677,828,127
Chi phí quản lý: dịch vụ mua ngoài	9,920,168,495	5,447,503,560
Chi phí khác bằng tiền	1,641,312,138	266,533,379
Cộng	38,419,661,450	24,756,870,539

	Năm 2016	Năm 2015
Trong đó, chi phí quản lý phân bổ vào công trình Thái Bình	30,653,621,619	
Cộng	30,653,621,619	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	33,622,969,777	45,913,584,304
- Chi phí nhân công	123,076,553,251	69,168,387,079
- Chi phí máy thi công	55,114,053,780	14,635,153,171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,628,793,910	16,589,603,934
- Chi phí nhân viên phân xưởng	10,549,773,622	15,164,783,622
- Chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất	22,909,535,161	9,069,601,759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,319,490,201	14,251,549,126
- Chi phí khác	1,185,779,183	891,212,841
Cộng	298,406,948,885	185,683,875,836

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	0	0

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

35 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

I - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2016	Năm 2015
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

IX. Những thông tin khác:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.

2 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Doanh thu		
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	350.085.143.926	196.650.240.530
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	36.854.441.362	21.052.718.371
PV Shipyard		-111.109.518
CN TCty Khí VN-CTCP-Cty QLDA Khí	2.166.619.000	20.555.297.377
Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro	23.581.089.888	50.028.869.893
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.724.779.567	
Doanh thu cho thuê nhân công PVD	12.515.850	159.490.273
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp		
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	896.732.897	407.716.505
Cty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung		113.487.876
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	5.776.179.248	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí -Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	1.645.675.062	
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	14.217.200.918	54.545.455
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.204.963.100	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	973.620.334	
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu khí IMICO	3.690.386.446	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	132.810.000	365.033.890
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình	1.248.630.294	550.303.935
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí OSC	1.746.041.120	1.708.564.020
Trường cao đẳng nghề Dầu khí	200.000.000	96.089.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Biển Đông	494.005.000	
Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam- PV EIC	81.818.182	
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)		122.500.000
Công ty TNHH vật liệu xây dựng dầu khí Nghệ An		550.303.935
Công ty CP máy - thiết bị Dầu khí		5.497.620.234
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.258.014.279	2.747.192.398
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Số dư với các bên liên quan như sau:	31/12/2016	31/12/2015
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.298.833	68.231.692
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	63.996.170.681	3.724.616.017
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	27.500.000	1.553.441.480

Công ty TNHH MTV xây lắp dầu khí Hà nội	384.965.684	384.965.684
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí		
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Cty CPKD KHL Miền Bắc		570.236.439
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Cty TNHH Dvụ Kỹ thuật DK Biển PVD		21.416.120
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.877.916.018	786.669.294
Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro	1.900.334.808	2.736.673.866
CN TCty Khí VN-CTCP-Cty QLDA Khí		2.383.280.898
Người mua trả tiền trước		
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	43.354.080.026	
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam- Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.024.943.400	1.024.943.400
Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro	5.857.523.218	3.910.229.532
Cty CPKD KHL Miền Bắc-Ban QLDA Đầu tư Xây dựng	121.763.561	
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577	26.414.393.577
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Trả trước cho người bán		
Công ty CP máy - thiết bị Dầu khí	65.365.565	
Phải trả người bán		
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	71.500.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	824.836.664	1.024.836.664
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	5.583.637.736	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	662.729.705	
Công ty chế tạo giàn khoan Dầu Khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí		2.466.149.022
Cty CP tập đoàn Công nghệ năng lượng dầu khí VN	152.281.292	152.281.292
Công ty CP xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty CP phát triển đô thị Dầu khí	180.462.053	766.961.011
Công ty CP máy - thiết bị Dầu khí		332.592.435
Công ty CP Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	3.067.425.971	1.742.336.184
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	142.181.490	142.181.490
Công ty CP Vận Tải dầu Khí Vũng tàu (PV TRANS Vung tau)	75.400.000	188.500.000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình	122.499.200	89.558.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí Việt	40.540.544	40.540.544
Công ty TNHH Công Nghệ áp Lực Dầu Khí		
Chi nhánh công ty CP đầu tư Hạ Tầng và Đô Thị Dầu Khí	3.402.150.671	3.365.230.472
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	477.782.987	

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.000.000	12.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu		5.485.661.533
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu		10.000.000

4. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Ngày 10 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Mai Thị Kiều Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Minh Công



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Đình Bảo